Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
Date: 2025.03.29 17:25:06 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	3 - 4
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 38

;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng Ban
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0501 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 3 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**1.714.832.342.405**	**1.160.377.149.564**
I. Tài sản tài chính	**110**		**1.712.060.757.468**	**1.152.411.455.898**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	506.165.636.109	243.288.666.076
1.1 Tiền	*111.1*		*506.165.636.109*	*243.288.666.076*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	677.726.375.430	492.175.830.980
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	459.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3	55.842.132.955	3.892.316.210
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(3.641.652.645)
6. Các khoản phải thu	117	8	13.293.973.474	370.644.465.543
6.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	*117.1*		-	*370.644.465.543*
6.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.2*		*13.293.973.474*	-
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	*117.4*		*13.293.973.474*	-
7. Trả trước cho người bán	118		32.035.500	432.500.350
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	604.000	120.000.000
9. Các khoản phải thu khác	122		-	45.499.329.384
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**2.771.584.937**	**7.965.693.666**
1. Tạm ứng	131		20.000.000	25.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		741.887.801	752.241.834
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	9	690.978.600	-
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	1.318.718.536	7.188.451.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	**200**		**47.794.194.357**	**10.616.332.396**
I. Tài sản cố định	**220**		**6.441.769.135**	**4.390.588.331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.892.872.173	3.316.075.633
- Nguyên giá	*222*		*11.072.611.668*	*12.771.408.068*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223a*		*(7.179.739.495)*	*(9.455.332.435)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.548.896.962	1.074.512.698
- Nguyên giá	*228*		*14.627.525.440*	*12.652.525.440*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229a*		*(12.078.628.478)*	*(11.578.012.742)*
II. Tài sản dài hạn khác	**250**		**41.352.425.222**	**6.225.744.065**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	9	27.639.000.000	695.978.600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		241.874.409	606.738.364
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	5.371.550.813	4.923.027.101
4. Tài sản dài hạn khác	255	13	8.100.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.762.626.536.762**	**1.170.993.481.960**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	**300**		**898.102.527.112**	**381.483.384.104**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**879.923.650.406**	**372.639.501.462**
1. Vay ngắn hạn	311	14	426.240.000.000	300.000.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	15	410.000.000.000	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		379.607.546	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		825.000.000	330.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	4.089.112.943	10.668.566.845
6. Phải trả người lao động	323		5.888.623.927	3.348.489.395
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		261.088.765	242.187.233
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	18.277.917.855	2.505.172.950
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58.333.334	58.333.334
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	2.529.971.600	47.172.067.857
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.373.994.436	8.305.938.094
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**18.178.876.706**	**8.843.882.642**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	18.178.876.706	8.843.882.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**864.524.009.650**	**789.510.097.856**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**864.524.009.650**	**789.510.097.856**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	711.114.250.000	646.476.130.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	*411.1*		*711.114.250.000*	*646.476.130.000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*711.114.250.000*	*646.476.130.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		11.217.790.942	11.217.790.942
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		142.191.968.708	131.816.176.914
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*417.1*		*69.476.461.884*	*96.440.646.344*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*417.2*		*72.715.506.824*	*35.375.530.570*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.762.626.536.762**	**1.170.993.481.960**

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	21.5	3.641.652.645	-
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		71.111.425	64.647.613
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK (VND)	008		247.720.310.000	184.115.400.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*		*178.720.310.000*	*184.115.400.000*
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.2*		*69.000.000.000*	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	009		*690.000*	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	021		13.527.467.520.000	7.527.399.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*8.383.250.550.000*	*5.781.680.460.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		*8.722.890.000*	*157.000.000.000*
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*4.212.567.500.000*	*1.402.818.440.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*900.000.460.000*	*164.430.810.000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*22.926.120.000*	*21.469.980.000*
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	022		316.290.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*316.290.000*	-
3. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026		179.003.206.497	43.912.701.548
a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	*027*	*21.1*	*176.956.084.838*	*41.968.074.799*
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	*030*	*21.2*	*2.047.121.659*	*1.944.626.749*
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031	21.3	176.956.084.838	41.968.074.799
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*031.1*		*176.956.084.838*	*41.968.074.799*
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	035	21.4	2.047.121.659	1.944.626.749

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		214.961.226.574	308.467.246.268
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	*01.1*	*22.1*	*64.315.417.416*	*98.315.926.432*
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*01.2*	*22.2*	*133.877.560.254*	*111.422.745.828*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*	*22.3*	*16.768.248.904*	*98.728.574.008*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	27.157.205.810	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	2.259.695.860	230.579.277
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		25.671.705.705	5.756.589.470
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		265.996.250	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		4.840.065.940	1.169.195.465
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		16.483.185.250	6.252.846.341
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		678.099.253	707.783.008
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+08+09+10+11)	**20**		**292.317.180.642**	**322.584.239.829**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		96.925.742.028	122.765.203.869
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*	*22.1*	*9.723.152.092*	*62.690.390.402*
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	*21.2*	*22.2*	*87.202.589.936*	*60.074.813.467*
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.741.317.597	58.292.132.011
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6.756.274.743	4.195.190.166
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2.866.034.844	1.766.381.201
2.5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		6.231.995.826	5.681.463.981
2.6 Chi phí các dịch vụ khác	32		499.785.555	848.061.349
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)	**40**		**119.021.150.593**	**193.548.432.577**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		590.509.635	363.638.171
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	**50**		**590.509.635**	**363.638.171**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chi phí lãi vay	52		45.864.173.771	5.152.224.535
	Cộng chi phí tài chính (60=52)	**60**	**23**	**45.864.173.771**	**5.152.224.535**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**24**	**29.489.913.967**	**26.761.010.243**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)**	**70**		**98.532.451.946**	**97.486.210.645**
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1.	Thu nhập khác	71	25.1	2.997.029.247	8.440.659.843
7.2.	Chi phí khác	72	25.2	(243.847.418)	(353.654.232)
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71+72)	**80**		**2.753.181.829**	**8.087.005.611**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ 90=70+80)**	**90**		**101.285.633.775**	**105.573.216.256**
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		54.610.663.457	54.225.283.895
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		46.674.970.318	51.347.932.361
IX.	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**100**	**26**	**19.748.773.129**	**21.541.762.870**
9.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		10.413.779.065	11.272.176.398
9.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		9.334.994.064	10.269.586.472
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)**	**200**		**81.536.860.646**	**84.031.453.386**
XI.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
11.1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	28	1.055	1.099

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**101.285.633.775**	**105.573.216.256**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**	**29.771.839.414**	**6.412.299.737**
	- Khấu hao tài sản cố định	03	1.609.477.229	1.623.713.373
	- Chi phí lãi vay	06	45.864.173.771	5.152.224.535
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(399.294.396)	(363.638.171)
	- Dự thu tiền lãi	08	(17.302.517.190)	-
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**	**87.202.589.936**	**60.074.813.467**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	87.202.589.936	60.074.813.467
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**	**(133.877.560.254)**	**(111.422.745.828)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(133.877.560.254)	(111.422.745.828)
5.	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**	**(354.484.169.201)**	**(193.168.235.632)**
	- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(138.875.574.132)	40.297.738.711
	- Thay đổi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	32	(459.000.000.000)	-
	- Thay đổi các khoản cho vay	33	(55.591.469.390)	(172.098.061)
	- Thay đổi các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	374.653.009.259	(22.624.482.823)
	- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	119.396.000	10.000.000
	- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	37.208.350.784	(65.551.166.879)
	- Thay đổi các tài sản khác	40	(26.991.080.262)	5.743.913.239
	- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(683.821.204)	56.322.649
	- Thay đổi chi phí trả trước	42	375.217.988	811.447.527
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(4.544.045.769)	(5.362.954.880)
	- Lãi vay đã trả	44	(29.407.607.662)	(3.929.210.836)
	- Thay đổi phải trả người bán	45	370.861.792	(17.460.575.000)
	- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(3.435.990.978)	(3.248.441.586)
	- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(6.579.453.902)	6.915.203.938
	- Thay đổi phải trả người lao động	48	2.540.134.532	2.249.791.857
	- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	(44.642.096.257)	(130.903.723.488)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**	**(270.101.666.330)**	**(132.530.652.000)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(5.275.000.000)	(490.402.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	2.013.636.363	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	-	363.638.171
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**	**(3.261.363.637)**	**(126.763.829)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	2.873.860.000.000	1.134.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.337.620.000.000)	(834.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**	**536.240.000.000**	**300.000.000.000**
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**90**	**262.876.970.033**	**167.342.584.171**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**243.288.666.076**	**75.946.081.905**
- Tiền	101.1	243.288.666.076	75.946.081.905
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**103**	**506.165.636.109**	**243.288.666.076**
- Tiền	103.1	506.165.636.109	243.288.666.076

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	6.054.139.025.671	1.985.731.156.663
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.590.587.407.594)	(2.508.157.734.933)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	671.436.391.962	471.631.024.786
4.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.281.298.295.281	25.452.386.732
5.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.281.195.800.371)	(25.469.104.652)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**20**	**135.090.504.949**	**(50.812.271.404)**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**43.912.701.548**	**94.724.972.952**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	43.912.701.548	94.724.972.952
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*32*	*41.269.143.698*	*92.510.693.828*
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*35*	*2.643.557.850*	*2.214.279.124*
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30)**	**40**	**179.003.206.497**	**43.912.701.548**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	179.003.206.497	43.912.701.548
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	*42*	*176.956.084.838*	*41.269.143.698*
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*45*	*2.047.121.659*	*2.643.557.850*

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Năm trước		Năm nay		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Thuyết minh 20)	609.893.750.000	646.476.130.000	36.582.380.000	-	64.638.120.000	-	646.476.130.000	711.114.250.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*609.893.750.000*	*646.476.130.000*	*36.582.380.000*	-	*64.638.120.000*	-	*646.476.130.000*	*711.114.250.000*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.900.085.471	-	-	23.900.085.471	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.900.085.471	11.217.790.942	-	12.682.294.529	-	-	11.217.790.942	11.217.790.942
4. Lợi nhuận chưa phân phối	53.666.925.265	131.816.176.914	177.163.673.525	99.014.421.876	138.881.693.392	128.505.901.598	131.816.176.914	142.191.968.708
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	*59.369.740.584*	*96.440.646.344*	*88.025.476.863*	*50.954.571.103*	*54.338.435.361*	*81.302.619.821*	*96.440.646.344*	*69.476.461.884*
4.2. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	*(5.702.815.319)*	*35.375.530.570*	*89.138.196.662*	*48.059.850.773*	*84.543.258.031*	*47.203.281.777*	*35.375.530.570*	*72.715.506.824*
	711.360.846.207	**789.510.097.856**	**213.746.053.525**	**135.596.801.876**	**203.519.813.392**	**128.505.901.598**	**789.510.097.856**	**864.524.009.650**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Theo Nghị Quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị Quyết 16") ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.201.572.669 đồng. Trong năm 2023, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.201.572.669 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.680.629.068 đồng. Trong năm 2023, Công ty đã trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.680.629.068 đồng.
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 10%, tương đương 64.638.120.000 đồng (6.463.812 cổ phần). Tại ngày 25 tháng 7 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã thông qua quyết định chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu phát hành để trả cổ tức với tỷ lệ 10% theo đúng Nghị Quyết số 16 nói trên.

Cũng theo Nghị Quyết số 16 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án dự kiến phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 4.892.211.639 đồng.

- Trích lập quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế. Căn cứ mức độ hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng khách hàng với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.630.737.213 đồng.

- Ngân sách hoạt động (thù lao, thưởng, các lợi ích và các chi phí khác) của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 5% lợi nhuận trước thuế nhưng không thấp hơn 4,6 tỷ đồng.

Số liệu cuối cùng về phân phối kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 66/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 8 năm 2024.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 711.114.250.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 646.476.130.000 đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 40 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ("Điều 28 Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

   a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

d) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

   a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

   b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

   c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 07") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 68/2024/TT-BTC ("Thông tư 68") quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Thông tư 68 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 11 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56"), trong đó có sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được thực hiện theo hình thức hợp đồng giao dịch ký quỹ hay hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Theo đó, nhà đầu tư có tài khoản chứng khoán tại Công ty sẽ được sử dụng hạn mức tín dụng do Công ty cấp để mua cổ phiếu và thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Hợp đồng hợp tác đầu tư

Hợp đồng hợp tác đầu tư là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Các Hợp đồng hợp tác đầu tư này được hạch toán căn cứ vào bản chất của từng hợp đồng theo quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách vá giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo quy định hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

+ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị văn phòng	1 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích huy động vốn ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của Công ty (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động của năm tài chính vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL hoặc khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông (ngoại trừ cổ tức được chi trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận khi thực tế phát sinh chi trả cổ phiếu).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	95.806.139	217.620.089
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	506.069.829.970	243.071.045.987
	506.165.636.109	**243.288.666.076**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	**176.724.396,72**	**11.536.388.719.820**
Cổ phiếu và trái phiếu	171.625.114	11.472.477.859.820
Chứng chỉ quỹ	5.099.282,72	63.910.860.000
Của nhà đầu tư	**730.263.374**	**12.751.018.478.310**
Cổ phiếu và trái phiếu	730.263.374	12.751.018.478.310
	906.987.770,72	**24.287.407.198.130**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	**245.231.279.205**	**335.999.670.231**	**246.254.494.368**	**290.473.907.580**
- NAB (i)	*113.911.986.716*	*162.397.205.850*	*117.060.176.290*	*117.440.165.150*
- DBD (ii)	*117.299.655.000*	*162.115.200.000*	-	-
- C47	*13.002.307.006*	*10.297.026.000*	*13.002.307.006*	*12.013.197.000*
- EIB	*902.290.244*	*1.061.673.700*	*116.039.198.525*	*160.857.851.000*
Cổ phiếu khác	*115.040.239*	*128.564.681*	*152.812.547*	*162.694.430*
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	**157.689.852.695**	**157.689.852.695**	**1.923.400**	**1.923.400**
Công cụ thị trường tiền tệ	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**	-	-
Tiền gửi ngân hàng	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	-
Chứng chỉ quỹ (iv)	**63.910.860.000**	**64.036.852.504**	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	**201.700.000.000**	**201.700.000.000**
	586.831.991.900	**677.726.375.430**	**447.956.417.768**	**492.175.830.980**

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 14, bao gồm 6.900.000 Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Nam Á với giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110.055.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh HCM.

(ii) Thể hiện 2.814.500 Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định - Tổ chức liên quan của người nội bộ của Công ty, mà Công ty mua trong năm thông qua phương thức khớp lệnh và thỏa thuận.

(iii) Chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") được phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay thấu chi theo thỏa thuận tại hợp đồng cấp hạn mức thấu chi giữa Công ty và BIDV.

(iv) Thể hiện 2.899.869,82 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse và 2.199.413,9 chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Năng Động Lighthouse - Tổ chức liên quan của người nội bộ của Công ty, mà Công ty mua trong năm thông qua phương thức khớp lệnh thông qua VSD.

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu chưa niêm yết	359.000.000.000	359.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	459.000.000.000	**459.000.000.000**	**-**	**-**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") bao gồm Trái phiếu chưa niêm yết và Trái phiếu niêm yết của các Tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc từ 06 năm đến 07 năm, lãi suất từ 7,45%/năm đến 7,7%/năm. Như trình bày tại Thuyết minh 14, Giá trị hợp lý của các Trái Phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tổng giá trị là 360.000.000.000 đồng được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh HCM.

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	22.956.780.708	-	22.956.780.708	3.641.652.645	3.641.652.645	-
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	32.885.352.247	-	32.885.352.247	250.663.565	-	250.663.565
Các khoản cho vay	**55.842.132.955**	**-**	**55.842.132.955**	**3.892.316.210**	**3.641.652.645**	**250.663.565**

(*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ là số dư của các hợp đồng giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ là 7.000.000.000 đồng, giá trị thị trường của các chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ là 44.380.000.000 đồng.

(**) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất 0,0305%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn. Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định trên cơ sở giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay này.

7.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối năm

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**					
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	245.231.279.205	335.999.670.231	93.507.043.186	2.738.652.160	335.999.670.231
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	157.689.852.695	157.689.852.695	-	-	157.689.852.695
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
4.	Chứng chỉ quỹ	63.910.860.000	64.036.852.504	125.992.504	-	64.036.852.504
		586.831.991.900	**677.726.375.430**	**93.633.035.690**	**2.738.652.160**	**677.726.375.430**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ**					
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	246.254.494.368	290.473.907.580	45.244.528.634	1.025.115.422	290.473.907.580
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	1.923.400	1.923.400	-	-	1.923.400
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	201.700.000.000	201.700.000.000	-	-	201.700.000.000
		447.956.417.768	**492.175.830.980**	**45.244.528.634**	**1.025.115.422**	**492.175.830.980**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	**13.293.973.474**	**370.644.465.543**
Phải thu bán tài sản tài chính	**-**	***370.644.465.543***
Phải thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	-	370.644.465.543
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	***13.293.973.474***	**-**
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	*7.395.671.231*	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	*5.715.068.493*	-
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	*154.520.548*	-
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	*21.698.630*	-
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	*7.014.572*	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	**604.000**	**120.000.000**
Phải thu hoạt động tư vấn	-	120.000.000
Phải thu dịch vụ khác	604.000	-
	13.294.577.474	**370.764.465.543**

(*) Số dư đầu năm thể hiện các khoản phải thu từ việc bán trái phiếu. Trong năm, Công ty đã thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu khác chưa quá hạn thanh toán và vẫn có khả năng thu hồi nên Công ty không cần trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tiền cọc thuê văn phòng (i)	690.978.600	-
	690.978.600	-
Dài hạn		
Tiền cọc thuê văn phòng (ii)	26.900.000.000	690.978.600
Khác	739.000.000	5.000.000
	27.639.000.000	**695.978.600**

(i) Tiền cọc thuê văn phòng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng tại lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Các phụ lục hợp đồng thuê văn phòng được ký cho thời hạn 03 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 08 tháng 5 năm 2025.

(ii) Tiền cọc thuê văn phòng dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng cho thời gian thuê dự kiến là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng này sẽ được chuyển thành tiền thuê văn phòng trả trước và cấn trừ dần với tiền thuê văn phòng hàng năm trong suốt thời hạn thuê.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.916.412.006	4.998.796.400	5.856.199.662	12.771.408.068
Tăng trong năm	-	3.300.000.000	-	3.300.000.000
Thanh lý trong năm	-	(4.998.796.400)	-	(4.998.796.400)
Số dư cuối năm	**1.916.412.006**	**3.300.000.000**	**5.856.199.662**	**11.072.611.668**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.696.402.588	2.679.656.378	5.079.273.469	9.455.332.435
Tăng trong năm	94.139.025	725.496.980	289.225.488	1.108.861.493
Thanh lý trong năm	-	(3.384.454.433)	-	(3.384.454.433)
Số dư cuối năm	**1.790.541.613**	**20.698.925**	**5.368.498.957**	**7.179.739.495**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**220.009.418**	**2.319.140.022**	**776.926.193**	**3.316.075.633**
Tại ngày cuối năm	**125.870.393**	**3.279.301.075**	**487.700.705**	**3.892.872.173**

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.257.610.268 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.559.296.668 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	12.652.525.440
Tăng trong năm	1.975.000.000
Số dư cuối năm	**14.627.525.440**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	11.578.012.742
Tăng trong năm	500.615.736
Số dư cuối năm	**12.078.628.478**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**1.074.512.698**
Tại ngày cuối năm	**2.548.896.962**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.152.525.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.557.565.440 đồng).

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.031.620.369	3.822.557.041
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.219.930.444	980.470.060
	5.371.550.813	**4.923.027.101**

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp tác đầu tư (i)	8.100.000.000	-
	8.100.000.000	-

(i) Thể hiện khoản góp vốn đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư SB Space Holding theo Hợp đồng Hợp tác số 16/2024-BMSC/HĐHT ký ngày 30 tháng 12 năm 2024 ("Hợp đồng hợp tác 16") và các phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng hợp tác 16. Chính sách kế toán đối với khoản hợp tác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 4.

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM (i)	200.000.000.000	525.240.000.000	299.000.000.000	426.240.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	300.000.000.000	**525.240.000.000**	**399.000.000.000**	**426.240.000.000**

(i) Thể hiện số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh HCM theo hợp đồng vay hạn mức tín dụng có thời hạn 12 tháng từ ngày 25 tháng 3 năm 2024 đến 25 tháng 3 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 500.000.000.000 đồng để tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh trái phiếu Chính phủ. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ và được đảm bảo bằng Trái Phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành với tổng giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 360.000.000.000 đồng (bao gồm 260.000.000.000 đồng trái phiếu chưa niêm yết và 100.000.000.000 trái phiếu niêm yết) và cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110.055.000.000 đồng.

15. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu phát hành ngắn hạn bao gồm: (i) 2.600 trái phiếu được phát hành riêng lẻ lần 1, có kỳ hạn là 13 tháng từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 21 tháng 7 năm 2025, với lãi suất cố định là 9,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn của trái phiếu, không có tài sản đảm bảo và gốc, lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn; (ii) 1.500 trái phiếu được phát hành riêng lẻ lần 2, có kỳ hạn là 12 tháng từ ngày 16 tháng 9 năm 2024 đến ngày 16 tháng 9 năm 2025, với lãi suất cố định là 10%/năm, không có tài sản đảm bảo và gốc, lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn. Các trái phiếu này có mệnh giá là 100.000.000 đồng/trái phiếu. Mục đích phát hành nhằm cơ cấu lại các khoản nợ của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có phát sinh các khoản phát hành trái phiếu.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ trả trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.188.451.832	10.413.779.065	4.544.045.769	1.318.718.536
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	10.562.903.664	21.164.747.095	27.843.300.108	3.884.350.651
Thuế giá trị gia tăng	105.663.181	1.917.788.240	1.818.689.129	204.762.292
	10.668.566.845	**23.082.535.335**	**29.661.989.237**	**4.089.112.943**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi trái phiếu	17.525.479.451	-
Chi phí lãi vay	154.100.357	1.223.013.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.338.047	1.282.159.251
	18.277.917.855	**2.505.172.950**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về giao dịch chứng khoán (i)	-	44.564.871.351
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	2.515.094.100	2.595.011.700
Phải trả khác	14.877.500	12.184.806
	2.529.971.600	**47.172.067.857**

(i) Thể hiện khoản phải trả nhà đầu tư liên quan đến các hợp đồng trái phiếu. Trong năm, Công ty đã tất toán các khoản phải trả về giao dịch chứng khoán này cho nhà đầu tư liên quan đến các hợp đồng trái phiếu.

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL
	VND
Tại ngày đầu năm trước	**1.425.703.830**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (Thuyết minh 26)	(10.269.586.472)
Tại ngày cuối năm trước	**(8.843.882.642)**
Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm (Thuyết minh 26)	(9.334.994.064)
Tại ngày cuối năm nay	**(18.178.876.706)**

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	71.111.425	64.647.613
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	**711.114.250.000**	**646.476.130.000**

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 8 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 711.114.250.000 đồng. Danh sách các Cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần của Công ty trở lên và các Cổ đông khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
Cổ đông lớn (Thuyết minh 31)	**49.793.783**	**70**	**497.937.830.000**	**45.267.077**	**70**	**452.670.770.000**
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	*17.067.441*	*24*	*170.674.410.000*	*15.515.856*	*24*	*155.158.560.000*
Công ty cổ phần Long An Solar Park	*16.370.044*	*23*	*163.700.440.000*	-	-	-
Bà Trương Thị Mỹ An	*16.356.298*	*23*	*163.562.980.000*	*14.869.362*	*23*	*148.693.620.000*
Ông Dương Tiến Dũng	-	-	-	*14.881.859*	*23*	*148.818.590.000*
Các Cổ đông khác	**21.317.642**	**30**	**213.176.420.000**	**19.380.536**	**30**	**193.805.360.000**
Tổng cộng	**71.111.425**	**100**	**711.114.250.000**	**64.647.613**	**100**	**646.476.130.000**

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	176.956.084.838	41.968.074.799
	176.956.084.838	**41.968.074.799**

21.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.047.121.659	1.944.626.749
	2.047.121.659	**1.944.626.749**

21.3 Phải trả Nhà đầu tư

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	176.956.084.838	41.968.074.799
	176.956.084.838	**41.968.074.799**

21.4 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	2.047.121.659	1.944.626.749
	2.047.121.659	**1.944.626.749**

21.5 Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm, Công ty đánh giá số dư liên quan đến khoản cho vay giao dịch ký quỹ với số tiền là 3.641.652.645 đồng phát sinh từ năm 2012 (Thuyết minh 7.3) là không thể thu hồi được nên đã trình và được Hội đồng quản trị thông qua việc thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản cho vay giao dịch ký quỹ nói trên bằng nguồn dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100% từ năm 2014 theo đúng quy định kế toán hiện hành.

22. DOANH THU

22.1 Lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	64.315.417.416	98.315.926.432
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(9.723.152.092)	(62.690.390.402)
	54.592.265.324	**35.625.536.030**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán năm nay	Lãi bán năm trước
	Lãi bán					
1.	Cổ phiếu	53.661.602	951.267.222.520	920.005.263.868	31.261.958.652	4.371.315.809
2.	Trái phiếu	29.332.931	4.602.262.530.000	4.580.384.020.000	21.878.510.000	30.484.840.506
3.	Chứng chỉ tiền gửi	-	55.138.047.950	54.548.547.950	611.198.630	769.379.715
4.	Tiền gửi ngân hàng	-	279.840.598.042	279.000.000.000	840.598.042	-
		82.994.533	**5.888.508.398.512**	**5.833.937.831.818**	**54.592.265.324**	**35.625.536.030**

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	133.877.560.254	111.422.745.828
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(87.202.589.936)	(60.074.813.467)
	46.674.970.318	**51.347.932.361**

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
I.	**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL**	**586.831.991.900**	**677.726.375.430**	**90.894.383.530**	**44.219.413.212**	**46.674.970.318**
1.	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch	245.231.279.205	335.999.670.231	90.768.391.026	44.219.413.212	46.548.977.814
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	157.689.852.695	157.689.852.695	-	-	-
3.	Công cụ thị trường tiền tệ	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-
4.	Chứng chỉ quỹ	63.910.860.000	64.036.852.504	125.992.504	-	125.992.504
		586.831.991.900	**677.726.375.430**	**90.894.383.530**	**44.219.413.212**	**46.674.970.318**

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	16.768.248.904	98.728.574.008
Từ tài sản tài chính HTM	27.157.205.810	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.259.695.860	230.579.277
	46.185.150.574	**98.959.153.285**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.898.694.320	5.152.224.535
Lãi trái phiếu	17.965.479.451	-
	45.864.173.771	**5.152.224.535**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.139.864.823	18.734.990.618
- Lương và các khoản phúc lợi	*17.703.138.083*	*17.441.111.841*
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*1.436.726.740*	*1.293.878.777*
Chi phí khấu hao TSCĐ	262.335.897	352.964.935
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.784.713.247	7.670.054.690
Chi phí khác	300.000.000	-
	29.489.913.967	**26.761.010.243**

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

25.1 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng	2.538.206.574	8.409.303.843
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	399.294.396	-
Khác	59.528.277	31.356.000
	2.997.029.247	**8.440.659.843**

25.2 Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí tiền phạt vi phạm hành chính và các chi phí khác.

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.413.779.065	11.272.176.398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 19)	9.334.994.064	10.269.586.472
	19.748.773.129	**21.541.762.870**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	101.285.633.775	105.573.216.256
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế liên quan đến các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*(48.629.058.880)*	*(51.347.932.361)*
Các khoản điều chỉnh (giảm)/tăng thu nhập chịu thuế	*(587.679.570)*	*2.135.598.095*
Thu nhập tính thuế	**52.068.895.325**	**56.360.881.990**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	10.413.779.065	11.272.176.398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10.413.779.065**	**11.272.176.398**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

27.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý.

27.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	33.037.463.755	242.118.432.384	16.483.185.250	678.099.253	292.317.180.642
Chi phí	(9.622.309.587)	(102.667.059.625)	(6.231.995.826)	(499.785.555)	(119.021.150.593)
	23.415.154.168	**139.451.372.759**	**10.251.189.424**	**178.313.698**	**173.296.030.049**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Môi giới và lưu ký chứng khoán	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	7.156.364.212	308.467.246.268	6.252.846.341	707.783.008	322.584.239.829
Chi phí	(5.961.571.367)	(181.905.397.229)	(5.681.463.981)	-	(193.548.432.577)
	1.194.792.845	**126.561.849.039**	**571.382.360**	**707.783.008**	**129.035.807.252**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	81.536.860.646	84.031.453.386
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.522.948.852)	(5.882.201.737)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**75.013.911.794**	**78.149.251.649**
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (**)	71.111.425	71.111.425
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.055**	**1.099**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại dựa trên Nghị quyết số 16/2024-BMSC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(**) Bao gồm 6.463.812 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Thông báo thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết ngày 24 tháng 6 năm 2024. Do đó, cho mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại phù hợp.

Trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước

Công ty đã có thông báo thay đổi số lượng cổ phần có quyền biểu quyết từ việc phát hành 6.463.812 cổ phiếu, tương đương 646.381.120.000 đồng để trả cổ tức được lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023. Do đó, Công ty đã trình bày lại chỉ tiêu lỗ cơ bản trên cổ phiếu năm trước như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã báo cáo	64.647.613	1209
Ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	6.463.812	(110)
Số đã điều chỉnh lại	**71.111.425**	**1.099**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được trình bày dựa trên những thông tin đánh giá từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

  Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

  Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

  Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá chứng khoán

  Các cổ phiếu, trái phiếu do Công ty nắm giữ trong danh mục tài sản tài chính bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản mục đầu tư này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 91 quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng của Công ty là 252,9% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 408,1%).

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm	3.726.472.824	2.797.487.865

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.433.345.108	2.763.914.400
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.382.400.000	829.851.750
	2.815.745.108	**3.593.766.150**

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm tiền thuê văn phòng và thuê xe. Trong đó:

(i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê văn phòng cho 165m^2 lầu 1 và 225 m^2 lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Các phụ lục hợp đồng thuê văn phòng được ký cho thời hạn 03 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 đến ngày 08 tháng 5 năm 2025; và

(ii) Cam kết khoản phải trả tiền thuê xe Volkswagen trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2024.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	Tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Long An Solar Park	Tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết (từ ngày 19 tháng 12 năm 2024)
Bà Trương Thị Mỹ An	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu
Ông Dương Tiến Dũng	Cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phiếu (đến ngày 19 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Lighthouse	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Quỹ Đầu tư Năng Động Lighthouse	Tổ chức liên quan của người nội bộ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1	300.000.000	180.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	15.515.850.000	8.782.560.000
Ông Dương Tiến Dũng	14.881.850.000	8.416.620.000
Bà Trương Thị Mỹ An	14.869.360.000	8.423.690.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư vốn góp của Cổ đông lớn (Thuyết minh 20)	**497.937.830.000**	**452.670.770.000**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Thiều Hữu Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.893.600.000	1.751.288.888
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Cố vấn	2.952.260.018	2.690.592.505
Ông Phan Tấn Thư	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị	3.853.820.852	3.345.757.006
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	1.080.320.000
Ông Đỗ Văn Hạ	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	80.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	40.000.000
Ông Đào Văn Chiêu	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
		9.179.680.870	**9.007.958.399**

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Nguyễn Thy Phương	Trưởng Ban	120.000.000	80.000.000
Bà Mộc Thị Lan Uyên	Thành viên	48.000.000	44.000.000
Bà Trương Thị Bích Ngân	Thành viên	48.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	20.000.000
Ông Phạm Lê Quang Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	12.000.000
		216.000.000	**188.000.000**

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần được xem xét để điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập

Phan Tấn Thư
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2025